CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4200272350, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH, S=Khánh Hòa, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.04.15 15:52:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

Tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 – 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động quý I năm 2026.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 08 năm 2025 thay đổi Người đại diện theo pháp luật và địa chỉ của công ty, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là **245.018.170.000 VNĐ**

Địa chỉ trụ sở : Số 29 Nguyễn Trọng Kỷ, TDP Đá Bạc, Phường Cam Linh, Tỉnh Khánh Hòa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch	12 tháng 06 năm 2025
Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	12 tháng 06 năm 2025
Nguyễn Văn Tài	Thành viên	12 tháng 06 năm 2025
Lưu Văn Dũng	Thành viên	12 tháng 06 năm 2025
Nguyễn Thị Yến	Thành viên	12 tháng 06 năm 2025

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Hoàng Việt	Kiểm soát viên trưởng	12 tháng 06 năm 2025
Bùi Thị Ngọc Lương	Kiểm soát viên	12 tháng 06 năm 2025
Trần Thị Thanh Thủy	Kiểm soát viên	12 tháng 06 năm 2025

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc	01 tháng 09 năm 2022
Trịnh Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	21 tháng 02 năm 2024
Nghiêm Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	13 tháng 04 năm 2026

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 03 đến trang 36).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chínhkhông bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4200272350 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH - P. CAM LINH - T. KHÁNH HÒA

Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 13 tháng 04 năm 2026

BiểuB01-DN
Ban hành theoThông tư số 99/2025/TT-BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 *Đơn vị: VNĐ*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**102.484.797.229**	**86.072.018.718**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.1	**70.821.288.509**	**63.159.444.911**
1. Tiền	111	VI.1	32.821.288.509	26.159.444.911
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	38.000.000.000	37.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.2	**0**	**1.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạ	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn h	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29.276.785.694**	**17.294.265.913**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	27.830.643.941	15.370.277.988
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	730.663.157	1.797.820.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4	2.140.317.912	1.551.007.241
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.424.839.316)	(1.424.839.316)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**1.874.286.384**	**1.428.817.395**
1. Hàng tồn kho	141		1.874.286.384	1.428.817.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm 1 lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm r	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạ	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**512.436.642**	**3.189.490.499**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.13	512.436.642	766.906.668
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		0	258.551.318
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		0	2.164.032.513
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**263.107.781.236**	**267.188.244.029**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**100.000.000**	**100.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215	VI.4	100.000.000	100.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II.	**Tài sản cố định**	**220**		**255.636.121.973**	**249.037.881.693**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	255.221.972.523	248.575.963.462
	Nguyên giá	*222*		593.934.390.993	580.940.131.736
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(338.712.418.470)	(332.364.168.274)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	0	0
	Nguyên giá	*225*		*0*	0
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*0*	0
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	414.149.450	461.918.231
	Nguyên giá	*228*		*955.375.660*	955.375.660
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(541.226.210)*	(493.457.429)
III	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**230**		*0*	*0*
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	*231*		*0*	*0*
a.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đế	*232*			
b.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai	*233*		*0*	*0*
	Nguyên giá	*234*			
	Giá trị khấu hao lũy kế (*)	*235*			
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	*236*			
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm n	*237*			
4.	*Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài h*	*238*			
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	VI.12	**0**	**0**
1.	Nguyên giá	241		0	0
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	VI.8	**2.209.558.107**	**11.879.808.180**
1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251		0	0
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.209.558.107	11.879.808.180
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	VI.2	**1.170.000.000**	**1.170.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		0	0
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.170.000.000	1.170.000.000
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác c	264			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		0	0
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạ	266		0	0
VII	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**3.992.101.156**	**5.000.554.156**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.13	3.992.101.156	5.000.554.156
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4.	Tài sản dài hạn khác	274		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**365.592.578.465**	**353.260.262.747**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**63.284.038.445**	**60.718.644.078**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**54.018.038.445**	**54.971.644.078**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	9.621.470.560	16.034.664.048
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	429.529.815	322.958.735
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắ	314	VI.17	6.939.314.061	3.374.758.711
5. Phải trả người lao động	315		19.839.504.468	27.723.046.425
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.18	3.338.235.473	310.431.401
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	V.18	0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựn	318		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI.20	1.559.990.000	1.362.200.000
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.19	6.202.023.603	3.596.890.293
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.14	1.620.000.000	1.620.000.000
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.21	3.700.000.000	0
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		767.970.465	626.694.465
14.	Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**9.266.000.000**	**5.747.000.000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạ	333			
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334	VI.18	0	0
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	VI.20	3.924.000.000	0
8.	Phải trả dài hạn khác	338	VI.19	0	0
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.14	5.342.000.000	5.747.000.000
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	VI.22	0	0
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343	VI.21	0	0
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	VI.23	**302.308.540.020**	**292.541.618.669**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**302.308.540.020**	**292.541.618.669**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		245.018.170.000	245.018.170.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.018.170.000	245.018.170.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		275.419.340	275.419.340
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(482.000.000)	(482.000.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.24	0	0
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	0	0
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		14.520.231.962	14.520.231.962
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419		0	0
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.457.624.877	28.739.633.193
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.739.633.193	378.705.802
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.717.991.684	28.360.927.391
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.519.093.841	4.470.164.174
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**0**	**0**
1.	Nguồn kinh phí	431		0	0
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**365.592.578.465**	**353.260.262.747**

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Hồ Nguyễn Tú Anh	Nguyễn Văn Thắng
Người lập biểu	TP. Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc

BiểuB02-DN
Ban hành theoThông tư số 99/2025/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	Thực hiện kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	93.920.370.468	47.110.251.925	93.920.370.468	47.110.251.925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		93.920.370.468	47.110.251.925	93.920.370.468	47.110.251.925
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	69.215.941.376	33.117.018.923	69.215.941.376	33.117.018.923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.704.429.092	13.993.233.002	24.704.429.092	13.993.233.002
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư						
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.091.059.765	663.467.835	1.091.059.765	663.467.835
8. Chi phí tài chính	22	VII.5	123.744.951	150.977.225	123.744.951	150.977.225
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		123.744.951	*150.977.225*	123.744.951	150.977.225
9. Phần lãi/lỗ trong công ty LDLK	24		0	0	0	0
10. Chi phí bán hàng	25	VII.8	74.518.008	69.375.415	74.518.008	69.375.415
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	12.049.743.841	7.783.938.312	12.049.743.841	7.783.938.312
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		13.547.482.057	6.652.409.885	13.547.482.057	6.652.409.885
13. Thu nhập khác	31	VII.6	4.500.000	24.681.000	4.500.000	24.681.000
14. Chi phí khác	32	VII.7	58.330.615	84.599.901	58.330.615	84.599.901
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(53.830.615)	(59.918.901)	(53.830.615)	(59.918.901)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.493.651.442	6.592.490.984	13.493.651.442	6.592.490.984
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	2.726.730.091	1.465.059.938	2.726.730.091	1.465.059.938
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	0	85.546	0	85.546
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.766.921.351	5.127.345.500	10.766.921.351	5.127.345.500
19.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.717.991.684	5.067.136.491	10.717.991.684	5.067.136.491
19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		48.929.667	60.209.009	48.929.667	60.209.009
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	TP. Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Hồ Nguyễn Tú Anh	Nguyễn Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

BiểuB03-DN
Ban hành theoThông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**13.493.651.442**	**13.493.651.442**	**6.592.490.984**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**9.128.704.163**	**9.128.704.163**	**7.023.170.452**
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư (+)	02		6.396.018.977	6.396.018.977	5.687.122.857
- Tăng/giảm các khoản dự phòng (+/-)	03		3.700.000.000	3.700.000.000	700.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (-/+)	04		0	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính (-/+)	05		(1.091.059.765)	(1.091.059.765)	485.070.370
- Chi phí đi vay (+)	06		123.744.951	123.744.951	150.977.225
- Tăng/giảm các khoản điều chỉnh khác (+/-)	07		0	0	0
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		**22.622.355.605**	**22.622.355.605**	**13.615.661.436**
- Tăng/giảm các khoản phải thu (-/+)	09		(9.578.667.457)	(9.578.667.457)	(8.369.571.741)
- Tăng/giảm hàng tồn kho (-/+)	10		(445.468.989)	(445.468.989)	(328.780.950)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (+/-)	11		438.578.325	438.578.325	346.063.745
- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ (-/+)	12		1.262.923.026	1.262.923.026	32.198.285
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh (-/+)	13		0	0	0
- Chi phí đi vay đã trả (-)	14		(123.744.951)	(123.744.951)	150.977.225
- Thuế TNDN đã nộp (-)	15		(2.873.690.049)	(2.873.690.049)	(1.549.586.755)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	16		0	0	3.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	17		(858.724.000)	(858.724.000)	(1.952.248.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		**10.443.561.510**	**10.443.561.510**	**1.947.713.245**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ (-)	21		(4.486.509.184)	(4.486.509.184)	(1.134.856.296)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác (+/-)	22		0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23		0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (+)	24		1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25		0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26		0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27		1.109.791.272	1.109.791.272	663.467.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		**(2.376.717.912)**	**(2.376.717.912)**	**28.611.539**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33		0	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34		(405.000.000)	(405.000.000)	(405.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36		0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		**(405.000.000)**	**(405.000.000)**	**(405.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**7.661.843.598**	**7.661.843.598**	**1.571.324.784**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**63.159.444.911**	**63.159.444.911**	**34.003.114.204**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ (+/-)	61		0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		**70.821.288.509**	**70.821.288.509**	**35.574.438.988**

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	TP.Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Hồ Nguyễn Tú Anh	Nguyễn Văn Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

BiểuB09-DN
Ban hành theoThông tư số 99/2025/TT-BTC

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 08 năm 2025 thay đổi Người đại diện theo pháp luật và địa chỉ của công ty, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Vốn điều lệ theo Giấy CNĐKDN là 245.018.170.000 VNĐ

2. Lĩnh vực và Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác cảng biển;

Ngành nghề kinh doanh chính công ty bao gồm:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữa hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa, đường bộ khác, ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, ven biển và viễn dương, đường thùy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ khai thuế hải quan.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: được thực hiện không quá 12 tháng

4. Đặc điểm, hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: .

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty con:

+ Tên: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh
+ Địa chỉ: 29 Nguyễn Trọng Kỷ, Tp Cam Ranh, Khánh Hòa
+ Vốn điều lệ: 7.000.000.000 VNĐ(Tỷ lệ vốn góp của Công ty: 51%)

6. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 178 người

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Doanh nghiệp thực hiện lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ kế toán

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ). Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng VNĐ, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành hiện hành có hiệu lực và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ngoại tệ và chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng đồng Việt Nam.Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này. Các

khoản tương đương tiền được ghi nhậntheo nguyên tắc: khả năng chuyển đổi thành lượng tiền có thể xác định được, trên cơ sở giá trị thuần.

3. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; các khoản cho vay; Đầu tư vào công ty con; Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác và các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.Tại ngày ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư tài chính đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

4. Nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi:

Các khoản nợ phải thu của Công ty bao gồm các khoản nợ, các giao dịch chưa được thanh toán hoặc bất cứ nghĩa vụ tiền tệ nào mà các con nợ hay khách hàng chưa thanh toán cho công ty, Công ty chưa đòi được, kể cả các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi để xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

Đối với các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ thực hiện quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải nợ thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty sử dụng phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theophương pháp giá bình quân gia quyền. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, xác định trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc ghi nhận trên sổ sách.

6. Tài sản và khấu hao tài sản:

Ghi nhận tài sản và khấu hao Tài sản cố định :

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định tuân thủtheo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán TSCĐ hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 3 và số 4), theo đó Tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố địnhcủa Công ty được khấu hao theophương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10–40 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải	05–10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05– 10 năm

Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán bất động sản đầu tư hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 05). Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận là một khoản nợ phải trả khi và chỉ khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, phát sinh từ nghị quyết hoặc quyết định phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua

Giá trị khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được xác định trên cơ sở số lợi nhuận được phân phối theo quyết định đã được phê duyệt.

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được trình bày trên Báo cáo tài chính như một khoản nợ phải trả cho đến khi được thanh toán thực tế cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

8. Chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn Liên quan đến các khoản chi phí bảo hiểmđược phản ánh theo giá trị ban đầuvà được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12tháng.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn Liên quan đến công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn tài sản được phản ánh theogiá trị ban đầuvà được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36tháng. Các chi chờ phân bổ dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổtheo thời gian phục vụ của chi phí đó.

9. Các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

10. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

11. Doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu nhận trước hay doanh thu chờ phân bổ là các khoản liên quan đến các giao dịch tạo ra doanh thu và người mua chấp nhận thanh toán, nhưng tại thời điểm lập báo cáo,một phần trong doanh thu đó đơn vị chưa thực hiện được(bao gồm: số tiền nhận được trước nhiều năm về cho thuê tài sản theo phương thức cho thuê hoạt động; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán hàng trả ngay; Khoản lãi nhận trước khi vay vốn hoặc mua các công cụ nợ).

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận giao dịch nhận tiền hoặc số tiền sẽ nhậntrả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán và được kết chuyển xác định doanh thu của kỳ kế toán theo số kỳ thu tiền trước.

12. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản :được ghi nhận từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp theo quy định tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

13. Doanh thu và thu nhập khác:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác, các khoản giảm trừ doanh thu được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 14 của Bộ Tài chính ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001.

14. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán trong việc tính giá vốn hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí hình thành giá vốn hàng bán hoặc cung cấp dịch vụ là các chi phí hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. Chi phí đi vay:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí đi vay bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Chi phí đi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ theo giá thực tế, phù hợp với doanh thu tài chính, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì vẫn được ghi chi phí kế toán và được ghi điều chỉnh trong quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp để làm tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên

cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền:

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	**571.662.614**	**310.725.163**
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**32.249.625.895**	**25.848.719.748**
+ Ngân hàng Viecombank Khánh Hòa-PGD Cam Ran	30.845.915.992	24.296.183.338
+ Ngân hàng BIDV Cam Ranh	269.950.985	28.521.000
+ Ngân hàng Sacombank Cam Ranh	211.786.959	619.251.504
+ Ngân hàng Vietinbank Cam Ranh	362.704.771	166.587.298
+ Các ngân hàng khác	185.844.402	111.498.796
+ TGNH của CMS	373.422.786	626.677.812
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	**38.000.000.000**	**37.000.000.000**
+ Ngân hàng Viecombank Khánh Hòa-PGD Cam Rai	6.000.000.000	8.000.000.000
+ Ngân hàng BIDV Cam Ranh	22.000.000.000	22.000.000.000
+ SHB Khánh Hòa	9.000.000.000	7.000.000.000
+ Sea Bank Cam Ranh	1.000.000.000	
Cộng	**70.821.288.509**	**63.159.444.911**

2. Các khoản đầu tư tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ này			Số đầu năm nay		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a- Chứng khoán kinh doanh	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**0**	**0**	**0**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**0**
Ngắn hạn	**0**	**0**	**0**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**0**
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 - 12 tháng	**0**	**0**	**0**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**0**
+ Tiền gửi 1 tháng tại ngân hàng Vietcombank	0	0	0	0	0	0
+ Tiền gửi 1 tháng tại ngân hàng BIDV	0	0	0	0	0	0
+ Tiền gửi 1 tháng tại ngân hàng SHB	0	0	0	0	0	0
+ Tiền gửi 3 tháng tại ngân hàng Vietcombank	0	0	0	0	0	0
+ Tiền gửi 3 tháng tại ngân hàng BIDV	0	0	0	0	0	0
+ Tiền gửi 3 tháng tại ngân hàng SHB	0	0	0	0	0	0
+ Tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng Seabank	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0
+ Tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng ...	0	0	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0	0	0
- Cho vay	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 - 12 tháng	0	0	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0	0	0
- Cho vay	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác						
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**3.376.620.000**	**1.170.000.000**	**0**	**3.376.620.000**	**1.170.000.000**	**0**
- Đầu tư vào công ty con (CMS)			0	0	0	0
- Cổ phiếu Công ty CP Đô thị Cam Ranh	3.376.620.000	1.170.000.000	0	3.376.620.000	1.170.000.000	0
Cộng	**3.376.620.000**	**1.170.000.000**	**0**	**4.376.620.000**	**2.170.000.000**	**0**

Năm 2016, Cảng Cam Ranh đầu tư thêm vào công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh 23.439 cổ phần (tương đương 234.390.000 đồng), đồng thời được nhận cổ phiếu thưởng phần phát hành thêm từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của công ty con là 27.540 cổ phần (tương đương 275.540.000 đồng chỉ ghi nhận tăng số lượng trên thuyết minh BCTC này và không ghi giá trị cổ phần nhận được). Tổng số lượng cổ phần hiện đang nắm giữ tại công ty con CMS cuối kỳ báo cáo này là: 356.979 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu tại công ty con vẫn giữ nguyên là 51%.

Năm 2019, Cảng Cam Ranh được nhận cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ của công ty cổ phần đô thị Cam Ranh là 117.000 cổ phần (tương đương 1.170.000.000, phần cổ phiếu thưởng này chỉ ghi nhận tăng số lượng trên thuyết minh BCTC này và không ghi giá trị cổ phần nhận được). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến ngày 31/12/2019 là: 234.000 cổ phần.

Năm 2020, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 25.740 cổ phần (tương đương 257.400.000 đồng). Theo thông tư 200/2014/TT-BTC, khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng CP tăng thêm chứ không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 259.740 cổ phần.

Năm 2021, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 38.961 cổ phần (tương đương 389.610.000 đồng). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 298.701 cổ phần.

Năm 2022, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 38.961 cổ phần (tương đương 389.610.000 đồng). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 337.662 cổ phần.

3. Phải thu của khách hàng

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu của khách hàng	**27.830.643.941**	**1.424.839.316**	**15.370.277.988**	**1.424.839.316**
Công nợ đội xe	0		12.559.920	
Công ty CP xây dựng & Ứng dụng CNghệ Mới	113.319.150	113.319.150	113.319.150	113.319.150
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀ	59.356.977		218.521.654	
Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ cơ giới	25.952.400		25.952.400	
Cty TNHH MTV Vtải tàu cao tốc Bắc Nam	84.292.500	84.292.500	84.292.500	84.292.500
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XÂY DỰN	4.929.120		0	
CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾP VẬN HÒA PHÁT	0		490.320.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ACC - 244	128.029.913		0	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ V	474.958.255		0	
LỮ ĐOÀN 239 - BINH CHỦNG CÔNG BINH	8.400.000		0	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÉP VIỆT TÍN	112.479.216		167.442.525	
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI V	10.000		0	
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG SA	85.870		0	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VẬN TẢI H	254.032.743		138.901.906	
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI BIỂN HẢI VIỆT	583		0	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐỨC	2.006		0	
Công ty TNHH Vận tải biển Hải Thanh	103		0	
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI BIỂN SUNSHINE	10		218.344	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP K	672.000		0	
CÔNG TY TNHH MK HẢI PHÒNG	0		19.438.834	
CÔNG TY TNHH KHAI THÁC VẬN TẢI BIỂN S	2.152.127		0	
NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG - CHI NHÁ	596.329.290		0	
CN Công ty CP Hưng Đạo Container tại Nha Trang	37.676.941	37.676.941	37.676.941	37.676.941
Cty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hải Gia	99.453.843	99.453.843	99.453.843	99.453.843
CN Công ty TNHH Gas Phoenix (Việt Nam) tại Cam	13.102.425		13.521.900	
Công ty TNHH Gas Phoenix (Việt Nam)	0		8.100.000	
CÔNG TY TNHH H2O LOGISTICS	330.165.126		0	
Công ty cổ phần trục vớt và nạo vét Tân Cảng	292.076.798		362.417.592	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VẬN TẢI BIỂN PHƯ	1		0	
XN Xây lắp 74- CN Công ty CPXL Thành An 96	84.461.400		0	
CN Công ty CPXL Thành An 96 Tại Quảng Trị	495.158.029		1.813.608	
Lữ đoàn công binh 83 thuộc Quân chủng Hải Quân	84.461.054		165.230.054	
Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	55.797.142		63.478.126	
Công ty TNHH TM và Vận tải Bảo An Thịnh	3.469.808		0	
Nguyễn Trường Ca	2.916.000		14.567.600	
Nguyễn Văn Thi	2.000.000		0	
HKD Trần Thị Lệ Vân Hồng Thủy	3.790.320		0	
Công ty TNHH Vận tải Dũng Lâm	1.200.000		1.200.000	
Công ty CP XNK và VT An Thịnh Khang	129.220.390		163.994.052	
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Long Hải	129.438		0	
Công ty TNHH VTB Huyền Anh	1.362.587		0	
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải và Xây dựng Sông La	60.922.800		5.589.000	
Công ty TNHH Thương Mại VTB Ngọc Anh	8.000		0	
Công ty TNHH đầu tư tổng hợp Bình An Phát	0		28.450.343	
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 620 CHÂU THỚ	1.599.165.420		0	
Công ty TNHH MTV Đầu tư XD-TV Thiết kế 6879	44.253.173		0	
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Nhật Châu	1.201.423.816		983.180.557	
Công ty TNHH MTV Triệu Phú	2.461.862		0	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIM SAN	0		90.344.160	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁ	2.012.999		0	
Công ty TNHH SX TM Đan Gia	181.107.557		112.911.931	
Công ty TNHH Đầu tư Vận tải Đan Anh	176.531.038		98.499.682	
Công ty TNHH Đầu tư vận tải Đông Nam DG	326.026.907		0	
Công ty cổ phần Đồng Nai (CODONA)	40.700.000		20.350.000	
Công ty TNHH đá Hóa An I	2.235.510.044		2.092.605.795	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Mỹ Phát	6.108.199		1.554.597	
Công ty CP Thiết bị & Logistic Việt Hưng Thịnh	0		400.000.000	
Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc	897.373.912		0	
Công ty TNHH đầu tư xây dựng DACINCO-DA 09	0		332.558.095	

Công ty TNHH đầu tư xây dựng DACINCO	4.389.626.922		3.637.860.803	
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Hoàng Nam Giang	2.953.222		1.786.657	
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	83.760.930		0	
Công ty TNHH Hưng Phát	83.070.900	83.070.900	83.070.900	83.070.900
Công ty TNHH Thương mại An Tiến Thịnh	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nh	0		413.978.553	
Công ty CP đô thị Cam Ranh	30.727.017		32.359.319	
Viễn thông Khánh Hòa	26.317.500		11.797.500	
DNTN Phúc Nghĩa	21.600.000		0	
Công ty TNHH Thiên Phú	44.997.220		0	
Công ty CP Khoáng sản và Đầu tư Khánh Hòa	347.656.124	347.656.124	347.656.124	347.656.124
Công ty TNHH Chế biến Dăm gỗ Đại Thắng	190.521.485		0	
Công ty TNHH thực phẩm Mãi Tín	11.487.000		0	
Công ty TNHH Quyết Thắng	19.102.956		1.612.407	
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh (CMS)				
Công ty TNHH 179	0		6.796.506	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Cam	26.274.282		26.274.282	
Công ty TNHH MTV Thương mại-Dịch vụ MH	410.096.083		199.127.618	
Công ty TNHH MTV ACC Nha Trang	23.179.767		17.261.367	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Châu	18.452.000		12.447.099	
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ vận tải '	293.743.615		340.458.177	
Công ty TNHH Thanh Bình Cam Ranh	141.249.103		59.434.700	
Công ty TNHH TMDV Vận tải Liên Quốc	7.518.000		169.730.633	
Công ty TNHH Quang Vinh Cam Ranh	155.650.000		73.328.500	
Công ty CP tiếp vận Khánh Hưng	5.755.200.000		0	
Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Vận tải Tấn Huy	70.000.000		142.779.735	
Công ty TNHH thương mại dầu tư Khánh An	504.165.501		131.943.921	
Công ty TNHH Chế biến dăm gỗ Đại Thắng Khánh S	170.107.306		0	
Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Khánh Hoà (CL-CR	51.244.794		0	
Công ty TNHH dịch vụ Hàng hải Nova	52.293.152		52.293.152	
Công ty TNHH XD và TM Thanh Sang	1.431.625.899		567.833.569	
Công ty TNHH DV Vận tải Hiếu Phát	100		0	
Công ty CP Xi măng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	184.362.716		174.314.016	
Công ty TNHH TM Thịnh Phúc Tiến	12.026.880		27.275.400	
Công ty TNHH Thịnh An Khang NT	416.439.531		90.700.630	
Công ty TNHH Đại lý Hàng hải Phúc An	150.330.521		77.013.048	
Công ty cổ phần đầu tư sản xuất Tiến Phát	111.173.432		186.441.247	
Công ty TNHH Hoàng Nhân Khang	674.181.144		4.022.740	
CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH AN 79	3.822.675		0	
Công ty CP Đầu tư thương mại vận tải TVT	215.247.876		22.766.431	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG	742.298		742.298	
CÔNG TY TNHH THẠCH PHÁT LOGISTICS	41.796.287		0	
Công ty CP hàng hải Quảng Hưng	10.800.000		3.600.000	
Công ty CP Năng lượng tái tạo Đại Dương	563.600.626	563.600.626	563.600.626	563.600.626
Công ty TNHH Cơ khí Minh Nam	1		175.565.764	
HKD Trần Thị Lê Vân Hồng Thủy	0		3.941.901	
Khách hàng không lấy hóa đơn	1.197.600		0	
Trạm Biên Phòng Cửa khẩu Cảng Cam Ranh	2.419.254		0	
Công ty TNHH Thăng Long 79 Cam Ranh	73.769.232	73.769.232	73.769.232	73.769.232
Công ty TNHH TM DV XD Vận Tải Đại Lộc	159.000.000	0	159.000.000	0
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Dacinco	423.753.200	0	491.428.800	0
Công ty TNHH Hồng Phát Bình Thuận	0	0	503.175.024	0
Công ty CP Xây dựng hạ tầng giao thông Vinaco	0	0	85.064.200	0
Công ty TNHH TM-DT Khánh An	14.758.848	0	7.560.000	0
Công ty CP TM Vận tải Hải Long Phát	45.068.400	0	0	0
Công ty CP 3T- Khánh Hòa	25.358.400	0	0	0
Công ty CP Đầu tư phát triển Trung Nam	41.124.850	0	0	0
- Trả trước cho người bán	**730.663.157**	**0**	**1.797.820.000**	**0**
Công ty CP phần mềm quản lý doanh nghiệp Fast	132.000.000		167.000.000	
Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY			70.200.000	
Công ty Cổ Phần Đầu tư Công Nghệ INTECOM	246.000.000		246.000.000	
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải	189.600.000		189.600.000	
Công ty TNHH SX TM cơ khí Nguyễn Minh			224.400.000	
Công ty TNHH Cân điện tử Công nghệ			203.100.000	
Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Thuận Hưng			6.000.000	
Công ty TNHH Quyết Thắng			510.000.000	
Công ty TNHH 179			181.500.000	
Công ty CP hàng hải Quảng Hưng			20.000	
Báo Tiền Phong	108.000.000			
Tổng cty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	3.850.000			
Cty CP thiết bị và dịch vụ TCE	51.213.157			
b. Dài hạn				
- Phải thu của khách hàng	0			0
- Trả trước cho người bán	0			0
c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan	**0**	**0**	**0**	**0**
CN Công ty CP Đại lý hàng hải Việt Nam-Đại lý hàng hải Nha Trang				
Cty CP DVHH Cảng Cam Ranh				

4. Phải thu khác

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**2.140.317.912**	**1.551.007.241**
- Phải thu thuế TNCN	0	289.408.457
- Phải thu tạm ứng	380.000.000	50.000.000
- Phải thu BHXH	115.190.300	138.658.720
- Phải thu BHYT	26.973.520	25.998.510
- Phải thu BHTN	44.060.320	17.332.340
- Cấp ứng NVL cho tàu TLA05 và CR04	55.118.570	55.118.570
- Phân chia chi phí BCC cầu Gottwald	1.477.795.667	739.538.812
- Phải thu khác	41.179.535	204.580.325
- Phải thu ngắn hạn của CMS		30.371.507
b. Dài hạn	**100.000.000**	**100.000.000**
- Ký cược, ký quỹ	0	0
- Tiền GPMB khu hành chính chờ khấu trừ tiền thuê đất		0
- Phải thu dài hạn khác (CMS ký quỹ dài hạn)	100.000.000	100.000.000
c. Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát		
- Phân chia chi phí BCC cầu Gottwald	1.477.795.667	739.538.812

- Khoản phải thu tạm ứng là các khoản tiền doanh nghiệp tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên nhằm phục vụ việc thực hiện các nhiệm vụ, công việc được giao. Các khoản tạm ứng này được theo dõi, đối chiếu và thực hiện thu hồi (hoàn ứng) sau khi công việc hoàn thành.

- Thông tin về Hợp đồng BCC:

+ Tên hợp đồng: Hợp đồng góp vốn và hợp tác kinh doanh số 01/2018/HĐ.HTKD

+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, Cảng Cam Ranh góp 40% giá trị tài sản bằng tiền tương ứng 7.000.000.000 VND, Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng góp 60% giá trị tài sản tương ứng 10.500.000.000 VND. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác thực hiện phân chia doanh thu và chi phí tương ứng với tỷ lệ góp vốn, thời hạn hợp đồng đến ngày 10/04/2026.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Đơn vị tính: đồng)

		Số cuối năm			Số đầu năm	
Đối tượng nợ phải thu	Thời hạn quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời hạn quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP xây dựng & Ứng dụng CNghệ Mới	Từ 3 năm trở lên	113.319.150	0	Từ 3 năm trở lên	113.319.150	0
Cty TNHH MTV Vtải tàu cao tốc Bắc Nam	Từ 3 năm trở lên	84.292.500	0	Từ 3 năm trở lên	84.292.500	0
Công ty TNHH Hưng Phát	Từ 3 năm trở lên	83.070.900	0	Từ 3 năm trở lên	83.070.900	0
Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ Hải Gia	Từ 3 năm trở lên	99.453.843	0	Từ 3 năm trở lên	99.453.843	0
Công ty CP khoáng sản và đầu tư Khánh Hòa	Từ 3 năm trở lên	347.656.124	0	Từ 3 năm trở lên	347.656.124	0
Công ty TNHH thương mại An Tiến Thịnh	Từ 3 năm trở lên	22.000.000	0	Từ 3 năm trở lên	22.000.000	0
CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Nha Trang	Từ 3 năm trở lên	37.676.941	0	Từ 3 năm trở lên	37.676.941	0
Công ty CP năng lượng tái tạo Đại Dương	Từ 3 năm trở lên	563.600.626	0	Từ 3 năm trở lên	563.600.626	0
Công ty TNHH Thăng Long 79 Cam Ranh	Từ 3 năm trở lên	73.769.232	0	Từ 3 năm trở lên	73.769.232	0
						0
Cộng		1.424.839.316	0	0	1.424.839.316	0

7. Hàng tồn kho

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ này		Số đầu năm nay	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	258.444.536	0	95.854.229	0
- Công cụ, dụng cụ	124.099.227	0	123.417.297	0
- Hàng hóa	1.491.742.621	0	1.209.545.869	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
Cộng	**1.874.286.384**	**0**	**1.428.817.395**	**0**

Tại thời điểm cuối kỳ, hàng tồn kho của Công ty được xác định:

+ Không cóhàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ;
+ Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả;
+ Không có chênh lệchvề số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê;
+ Không phát sinh trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

8. Tài sản dở dang dài hạn

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ này		Số đầu năm nay	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0	0	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**2.209.558.107**	**2.209.558.107**	**11.879.808.180**	**11.879.808.180**
- DA nâng cao năng lực khai thác cầu cảng	1.795.734.107	1.795.734.107	1.795.734.107	1.795.734.107
- DA Cẩu di động_ sức nâng 200T-250T	0	0	9.228.222.222	9.228.222.222
- DA Hệ thống mương thoát nước đường trục chính T	0	0	108.333.333	108.333.333
- DA Trạm cân 100T	0	0	74.370.370	74.370.370
- DA Nâng cấp Trạm xăng dầu	204.000.000	204.000.000	673.148.148	673.148.148
- DA công ty CMS	209.824.000	209.824.000	0	0
Cộng	**2.209.558.107**	**2.209.558.107**	**11.879.808.180**	**11.879.808.180**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiết	Nhà cửa vật KT	Máy móc thiết bị	Ph.tiện v.tải TD	TB dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
a- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**492.925.486.369**	**59.227.530.741**	**25.752.751.208**	**3.034.363.418**	**0**	**580.940.131.736**
Tăng trong kỳ	**1.725.000.000**	**9.901.370.370**	**1.367.888.887**	**0**	**0**	**12.994.259.257**
- Mua sắm mới	0	9.901.370.370	1.367.888.887		0	11.269.259.257
- Đầu tư XDCB mới	1.725.000.000			0	0	1.725.000.000
- Tăng khác (cải tạo, nâng cấp)	0	0		0	0	0
Giảm trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**494.650.486.369**	**69.128.901.111**	**27.120.640.095**	**3.034.363.418**	**0**	**593.934.390.993**
b- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**274.061.864.029**	**36.827.146.423**	**19.497.391.938**	**1.977.765.884**	**0**	**332.364.168.274**
Tăng trong kỳ	**4.287.839.590**	**1.461.839.215**	**524.749.206**	**73.822.185**	**0**	**6.348.250.196**
- Khấu hao trong kỳ	4.287.839.590	1.461.839.215	524.749.206	73.822.185	0	6.348.250.196
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**278.349.703.619**	**38.288.985.638**	**20.022.141.144**	**2.051.588.069**	**0**	**338.712.418.470**
c- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	218.863.622.340	22.400.384.318	6.255.359.270	1.056.597.534	0	248.575.963.462
- Tại ngày cuối kỳ	216.300.782.750	30.839.915.473	7.098.498.951	982.775.349	0	255.221.972.523
* GTCL của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố	0	0	0	0	0	0
* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn SD	0	0	0	0	0	0

Tại thời điểm cuối kỳ, ghi nhận về TSCĐ của Công ty được xác định:Không có TSCĐ chờ thanh lý và Công ty không có các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026: 42.841.225.131 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp tại ngày 31/03/2026: 11.883.189.684 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về TSCĐ thuê tài chính

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiết	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a- Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	**0**	**0**	**0**	**955.375.660**	**0**	**955.375.660**
Tăng trong kỳ	0	0	0		0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**0**	**955.375.660**	**0**	**955.375.660**
b- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**0**	**0**	**0**	**493.457.429**	**0**	**493.457.429**
Tăng trong kỳ	0	0	0	47.768.781	0	47.768.781
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**0**	**541.226.210**	**0**	**541.226.210**
c- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	461.918.231	0	461.918.231
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	414.149.450	0	414.149.450

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về bất động sản đầu tư

13. Chi phí chờ phân bổ:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**512.436.642**	**766.906.668**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		0
- Phí BH hàng năm của TS hoạt động	178.109.032	471.217.318
- Các khoản khác	334.327.610	295.689.350
- Các khoản trả trước khác của CMS		
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**3.992.101.156**	**5.000.554.156**
- Chi phí trang thiết bị VP		0
- Chi phí kiểm định Bến số 1 và 2	314.968.745	0
- Chi phí sửa chữa lớn tàu CR04 lên đà		0
- Chi phí sửa chữa lớn tàu TLA05 lên đà	603.413.547	698.689.347
- Chi phí sửa chữa lớn cầu cảng	1.622.916.234	1.991.666.623
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản khác	1.227.969.555	1.784.288.366
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	61.270.341	0
- Giá trị lợi thế thương mại khi CPH		0
- Chi phí trả trước dài hạn của CMS	161.562.734	70.907.941
- Các khoản khác	0	455.001.879
Cộng	**4.504.537.798**	**5.767.460.824**

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1. Các khoản nợ vay

Chi tiết	Số cuối kỳ này		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế số phát sinh từ đầu năm		Số đầu năm nay	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	**1.620.000.000**	**1.620.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.620.000.000**	**1.620.000.000**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa	1.620.000.000	1.620.000.000	0		0	0	1.620.000.000	1.620.000.000
b. Vay dài hạn	**5.342.000.000**	**5.342.000.000**	**0**	**405.000.000**	**0**	**405.000.000**	**5.747.000.000**	**5.747.000.000**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa	5.342.000.000	5.342.000.000	0	405.000.000	0	405.000.000	5.747.000.000	5.747.000.000
Cộng	6.962.000.000	6.962.000.000	0	405.000.000	0	405.000.000	7.367.000.000	7.367.000.000

14.2. Các khoản nợ thuê tài chính

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản nợ thuê tài chính

14.3. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tại kỳ báo cáo, không có nợ dài hạn đến hạn trả hoặc khoản vay dài hạn nào quá hạn

15. Phải trả người bán

Chi tiết	Số cuối kỳ này		Số đầu năm nay	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**9.621.470.560**	**9.621.470.560**	**16.034.664.048**	**16.034.664.048**
Công nợ đội xe	307.200.780	307.200.780	0	0
CÔNG TY XĂNG DẦU QUÂN ĐỘI KHU VỰC 3	6.780.000	6.780.000	0	0
Công ty Bảo Việt Khánh Hòa	0	0	89.770.000	89.770.000
Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY	70.200.000	70.200.000	0	0
Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ TCE	0	0	6.685.000.000	6.685.000.000
Công ty cổ phần đi chuyển xanh và thông minh GSM	5.257.824	5.257.824	0	0
CN công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C tại Nha T	0	0	45.000.000	45.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Thịnh Long	0	0	105.000.000	105.000.000
Công ty CP AP Saigon Petro	51.530.124	51.530.124	23.269.505	23.269.505
Công ty CP dịch vụ Biển Tân Cảng	131.760.000	131.760.000	0	0
Công ty TNHH S PARKING	0	0	245.610.500	245.610.500
Công ty TNHH Giải Pháp Viễn Thông FES Việt	27.000.000	27.000.000	0	0
Cty TNHH Đào tạo & Tư vấn An Toàn MT	11.000.000	11.000.000	0	0
Công ty CP tập đoàn Mai Linh	840.000	840.000	0	0
Công ty TNHH TMDV Du lịch Finnair	86.213.000	86.213.000	0	0
Trung Tâm Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Khu Vực III	39.312.000	39.312.000	0	0
HKD Nhà hàng Hoàng Diệp II	49.203.000	49.203.000	27.000.000	27.000.000
Đỗ Thị Dung	0	0	6.890.238	6.890.238
Võ Thị Thanh Nguyền	0	0	12.007.520	12.007.520
HKD Trần Thị Lê Vân Hồng Thủy	55.862.930	55.862.930	0	0
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	1.615.703.104	1.615.703.104	0	0
Công ty CP đô thị Cam Ranh	1.800.000	1.800.000	11.700.000	11.700.000
Công ty TNHH liên doanh nguyên liệu giấy Cát Phú	138.865.558	138.865.558	0	0
Cty TNHH tin học Minh Nhật	0	0	109.390.000	109.390.000
Công ty TNHH Trí Kiên	0	0	54.300.000	54.300.000
Cty TNHH phát triển thương mại Tín Nghệ	0	0	15.900.000	15.900.000
Công ty TNHH Đông Đô	1.222.000.000	1.222.000.000	2.384.500.000	2.384.500.000
Cty TNHH TM-DV Bé Tân	0	0	5.400.000	5.400.000
Công ty Luật TNHH Một Thành Viên Vũ Như Hảo & C	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ vận tải Tí	363.641.035	363.641.035	176.302.715	176.302.715
Công ty TNHH Thanh Bình Cam Ranh	356.402.592	356.402.592	268.534.483	268.534.483
Công ty TNHH thương mại đầu tư Khánh An	2.510.872.471	2.510.872.471	405.471.224	405.471.224
Công ty TNHH Xây Dựng Minh Khôi	0	0	2.345.000.000	2.345.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp điện Thanh Thế	500	500	6.650.000	6.650.000
Cty CP dịch vụ bảo vệ-vệ sĩ an ninh toàn cầu	27.540.000	27.540.000	0	0
Công ty TNHH Gia Nguyễn Cam Ranh	35.554.680	35.554.680	43.889.040	43.889.040
Công ty TNHH Nha Trang Cuisine	443.559.888	443.559.888	616.742.424	616.742.424
Công ty TNHH Bá Vương	0	0	8.619.000	8.619.000
Công ty TNHH Thịnh An Khang NT	1.413.226.224	1.413.226.224	1.631.225.952	1.631.225.952
Công ty TNHH TM DV Trí Anh CR	0	0	16.092.500	16.092.500
Cty TNHH TM TP Cam Ranh	23.381.715	23.381.715	0	0
Công ty TNHH TM Minh Thiên	84.190.997	84.190.997	0	0
Công ty cổ phần đầu tư sản xuất Tiến Phát	17.821.026	17.821.026	11.898.835	11.898.835
Đặng Đức Tân	23.295.172	23.295.172	33.450.000	33.450.000
Trịnh Thị Phúc Hạnh	1.974.240	1.974.240		
Hồ Thị Minh Thoa	12.155.400	12.155.400		

Võ Thủy Tiên	11.298.500	11.298.500		
Công ty TNHH TM-DV Vận Tải Liên Quốc			644.550.112	644.550.112
Công ty TNHH TM & DV Trường Thành Pro	3.564.000	3.564.000		
Công ty TNHH TM & DV Trường Thành Phan Rang	83.980.800	83.980.800		
Công ty TNHH Logistics Gia Hưng Ninh Bình	382.983.000	382.983.000		
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**429.529.815**	**429.529.815**	**322.958.735**	**322.958.735**
Công ty TNHH Bê tông và xây dựng Minh Đức	181.440	181.440	181.440	181.440
CÔNG TY TNHH KHỞI HƯNG THỊNH	160.000	160.000	160.000	160.000
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Sài Gòn A&G			2.266.659	2.266.659
Công ty TNHH VT và DV TM Tiến Thành	162.000	162.000	162.000	162.000
Công ty TNHH VTH Việt Á			196.487.983	196.487.983
Công ty TNHH Vận tải Sông biển Chúc An			52.639.200	52.639.200
Công ty TNHH đầu tư tổng hợp Bình An Phát			28.450.343	28.450.343
Công ty TNHH MTV Đầu tư XD-TV Thiết kế 6879			24.034.792	24.034.792
HTX Dịch vụ và vận tải Á Châu	200.000	200.000	200.000	200.000
Công ty TNHH Mạnh Hải Phát	2.396.210	2.396.210	2.396.210	2.396.210
Công ty CP Vận tải Giang Nam	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600
Công ty TNHH TM và DV Vận tải Sơn Thịnh	2.868.156	2.868.156	2.868.156	2.868.156
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đan Anh	1.069.840	1.069.840	1.069.840	1.069.840
Công ty TNHH Đầu tư vận tải Đông Nam DG			623.030	623.030
Công ty TNHH Hoàng Long Tín	9.013.707	9.013.707	9.013.707	9.013.707
Công ty TNHH Chế biến Dăm gỗ Đại Thắng			398.989	398.989
Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Khánh Hoà (CL-CR-KS)			46.786	46.786
CÔNG TY TNHH VT HẢI LONG	2.152.127	2.152.127		
CÔNG TY TNHH HÀNG HẢI TRƯỜNG NAM	400	400		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ	1.153	1.153		
CÔNG TY TNHH VTH Việt Á	77.517	77.517		
Công ty TNHH Ánh Tuyết	18	18		
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Công Thành	18.000	18.000		
Công ty TNHH VBT Anh Huy	45	45		
Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Hưng Vạn Phát	1.032.557	1.032.557		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	20.141.867	20.141.867		
Công ty TNHH XD và TM Thanh Sang	6.160.494	6.160.494		
CÔNG TY TNHH KHÁNH AN LOGISTICS	108.928.900	108.928.900		
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MINH	211.506.710	211.506.710		
Công ty CP 3T - Khánh Hòa	61.499.074	61.499.074		
c. Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
e. Phải trả người bán là các bên liên quan				

16. Phải trả cổ tức và lợi nhuận được chia:

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty	0	0
	0	0
	0	0
Cộng	**0**	0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Lũy kế số phát sinh từ đầu năm		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
Số thuế phải nộp	**3.374.758.711**	**9.591.264.900**	**6.026.709.550**	**9.591.264.900**	**6.026.709.550**	**6.939.314.061**
Thuế GTGT phải nộp	6.888.888	4.495.377.322	2.342.779.636	4.495.377.322	2.342.779.636	2.159.486.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.837.959.958	2.726.730.091	2.873.690.049	2.726.730.091	2.873.690.049	2.691.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	529.909.865	433.190.000	810.239.865	433.190.000	810.239.865	152.860.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.935.967.487	0	1.935.967.487	0	1.935.967.487
Thuế BVMT và các loại thuế khác	0			0	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0			0	0	0
Số thuế phải thu	**2.164.032.513**	**2.164.032.513**	**0**	**0**	**0**	**0**
Tiền thuê đất	2.164.032.513	2.164.032.513				

18. Chi phí phải trả

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**3.338.235.473**	**310.431.401**
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		0
- Các khoản phải trả khác	3.338.235.473	310.431.401
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	**3.338.235.473**	**310.431.401**

19. Phải trả khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**6.202.023.603**	**3.596.890.293**
- Kinh phí công đoàn	105.448.000	203.782.680
- Bảo hiểm xã hội		0
- Bảo hiểm y tế		0
- Bảo hiểm thất nghiệp		0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	266.450.000	124.000.000
- Thù lao HĐQT và BKS		3.069.107.613
- Phân chia doanh thu BCC (cầu Gottwald)	5.777.996.603	0
- Chi phí cho người lao động	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	52.129.000	200.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác CMS	0	0
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản trả trước của khách hàng	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	**0**	**0**
Cộng	**6.202.023.603**	**3.596.890.293**

Tại kỳ báo cáo, không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chờ phân bổ:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**1.559.990.000**	**1.362.200.000**
- Công ty TNHH chế biến dăm gỗ Đại Thắng	259.650.000	452.700.000
- Công ty CP tiếp vận Khánh Hưng		0
- Công ty TNHH đá Hóa An		0
- Tổng công ty xây dựng công trình hàng khôngACC		0
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	12.000.000	0
- Công ty CP trục vớt và nạo vét Tân Cảng		0
- Công ty CP dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh	48.600.000	0
- Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Dacinco	588.500.000	909.500.000
- Công ty TNHH TMDV xây dựng Hùng Dung		
- CN Công ty CPXL Thành An 96 tại Quảng Trị	216.600.000	
- Công ty TNHH DV vận tải Nhật Châu	224.640.000	
- Công ty TNHH TM và DV Huỳnh Nghiêm	210.000.000	
b. Dài hạn	**3.924.000.000**	**0**
- Công ty TNHH chế biến dăm gỗ Đại Thắng		0
- Công ty CP tiếp vận Khánh Hưng	3.924.000.000	0
- Công ty TNHH đá Hóa An 1		0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	**0**	**0**
Cộng	**5.483.990.000**	**1.362.200.000**

Không có dấu hiệu nào cho thấy khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng đối với các khoản doanh thu chưa thực hiện.

21. Trái phiếu phát hành:

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh phát hành trái phiếu

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	3.700.000.000	0
b. Dài hạn	0	0
Cộng	**3.700.000.000**	**0**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Công ty không phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LN sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	**245.018.170.000**	**(482.000.000)**	**0**	**0**	**16.755.014.992**	**14.795.651.302**	**4.419.839.003**	**280.506.675.297**
+ Tăng vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	28.360.927.391	0	479.578.990	28.840.506.381
- Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	28.360.927.391	0	479.578.990	28.840.506.381
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Giảm vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	16.376.309.190	0	429.253.819	16.805.563.009
- Lỗ trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	16.376.309.190	0	429.253.819	16.805.563.009
Số dư đầu kỳ này	**245.018.170.000**	**(482.000.000)**	**0**	**0**	**28.739.633.193**	**14.795.651.302**	**4.470.164.174**	**292.541.618.669**
+ Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	10.717.991.684	0	48.929.667	10.766.921.351
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	10.717.991.684	0	48.929.667	10.766.921.351
- Tăng khác	0	0	0	0	0		0	0
+ Giảm vốn trong kỳ này	0	0	0	0	1.000.000.000	0	0	1.000.000.000
- Lỗ trong kỳ này	0	0	0	0		0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	1.000.000.000	0		1.000.000.000
Số dư cuối kỳ này	**245.018.170.000**	**(482.000.000)**	**0**	**0**	**38.457.624.877**	**14.795.651.302**	**4.519.093.841**	**302.308.540.020**

23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	198.230.150.000	198.230.150.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	46.306.020.000	46.306.020.000
- Cổ phiếu quỹ	482.000.000	482.000.000
Cộng	**245.018.170.000**	**245.018.170.000**

23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Số cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	245.018.170.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0
+ Vốn góp cuối kỳ	245.018.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0

23.4. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.501.817	24.501.817
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.501.817	24.501.817
+ Cổ phiếu phổ thông	24.501.817	24.501.817
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.200	48.200
+ Cổ phiếu phổ thông	48.200	48.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.453.617	24.453.617
+ Cổ phiếu phổ thông	24.453.617	24.453.617
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu*

23.5. Các quỹ của doanh nghiệp

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14.520.231.962	14.520.231.962
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	275.419.340	275.419.340
Cộng	**14.795.651.302**	**14.795.651.302**

Tại kỳ báo cáo, không có khoản thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
c. Ngoại tệ các loại (USD)	0	0
d. Kim khí quý, đá quý	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	84.790.585	84.790.585

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
Chỉ tiết	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	14.414.861.182	9.562.308.155	14.414.861.182	9.562.308.155
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.505.509.286	37.547.943.770	79.505.509.286	37.547.943.770
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0	0	0
Cộng	93.920.370.468	47.110.251.925	93.920.370.468	47.110.251.925

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
Chỉ tiết	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	24.640.000	617.202.353	24.640.000	617.202.353
- CN Cty TNHH MTV Logistic Cảng Quy Nhơn	814.991.562		814.991.562	0
	0	0	0	0
Cộng	839.631.562	617.202.353	839.631.562	617.202.353

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
Chỉ tiết	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	13.917.986.514	8.852.196.594	13.917.986.514	8.852.196.594
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.297.954.862	24.264.822.329	55.297.954.862	24.264.822.329
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0
- Các khoản DP làm giảm giá vốn hàng bán	0	0	0	0
Cộng	69.215.941.376	33.117.018.923	69.215.941.376	33.117.018.923

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
Chỉ tiết	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	246.904.765	156.974.835	246.904.765	156.974.835
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	844.155.000	506.493.000	844.155.000	506.493.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	1.091.059.765	663.467.835	1.091.059.765	663.467.835

5. Chi phí tài chính

	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
Chỉ tiết	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	123.744.951	150.977.225	123.744.951	150.977.225
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
- DP giảm giá chứng khoán và tổn thất đầu tư	0	0	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	123.744.951	150.977.225	123.744.951	150.977.225

6. Thu nhập khác

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Nợ phải trả được xóa	0	0	0	0
- Các khoản khác	4.500.000	24.681.000	4.500.000	24.681.000
Cộng	**4.500.000**	**24.681.000**	**4.500.000**	**24.681.000**

7. Chi phí khác

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- GTCL và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Các khoản bị phạt	58.286.016	77.482.210	58.286.016	77.482.210
- Các khoản khác	44.599	7.117.691	44.599	7.117.691
Cộng	**58.330.615**	**84.599.901**	**58.330.615**	**84.599.901**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

8.1 Chi phí bán hàng:

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	74.518.008	**69.375.415**	**74.518.008**	**69.375.415**
- Chi phí nhân viên	55.200.000	55.200.000	55.200.000	55.200.000
- Chi phí vật liệu, dụng cụ			0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.384.411	12.384.411	12.384.411	12.384.411
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.933.597		6.933.597	0
- Chi phí hoa hồng môi giới				
- Chi phí khác bằng tiền		1.791.004	0	1.791.004

8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	12.049.743.841	**7.783.938.312**	**12.049.743.841**	**7.783.938.312**
- Chi phí nhân viên quản lý	8.854.231.988	5.099.860.268	8.854.231.988	5.099.860.268
- Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	124.786.231	125.007.189	124.786.231	125.007.189
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	322.912.434	268.875.135	322.912.434	268.875.135
- Thuế, phí và lệ phí	0	7.000.000	0	7.000.000
- Chi phí dự phòng	0		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	519.009.228	1.005.210.827	519.009.228	1.005.210.827
- Chi phí khác bằng tiền	2.228.803.960	1.277.984.893	2.228.803.960	1.277.984.893

8.3 Chi phí sản xuất kinh danh theo yếu tố:

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí SXKD theo yếu tố	**70.168.585.799**	**40.970.332.650**	**70.168.585.799**	**40.970.332.650**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.120.096.983	919.026.325	3.120.096.983	919.026.325
- Chi phí nhân công	28.575.880.867	14.168.351.332	28.575.880.867	14.168.351.332
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.396.018.977	5.687.550.585	6.396.018.977	5.687.550.585
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.745.444.131	15.425.837.094	25.745.444.131	15.425.837.094
- Chi phí khác bằng tiền	6.331.144.841	4.769.567.314	6.331.144.841	4.769.567.314
b. Các khoản ghi giảm CPBH và chi phí QLDN	**0**	**0**	**0**	**0**
- Hoàn nhập dự phòng	0	0	0	0
- Các khoản giảm khác	0	0	0	0

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	2.673.188.518	1.439.469.938	2.673.188.518	1.439.469.938
- Công ty CP DVHH Cảng Cam Ranh	53.541.573	25.590.000	53.541.573	25.590.000
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.726.730.091	1.465.059.938	2.726.730.091	1.465.059.938

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Không các khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Cho đến cuối kỳ báo cáo này, Công ty không có nghĩa vụ nợ tiềm tàng có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra nhưng chưa được ghi nhận, hoặc các vấn đề tài chính khác mà sự tồn tại của những nghĩa vụ nợ và vấn đề tài chính này sẽ làm giảm sút lợi ích kinh tế của doanh nghiệp trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Thù lao HĐQT, BKS và thu nhập Ban Tổng Giám đốc

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.574.735.736	699.488.000	1.574.735.736	699.488.000

3.2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
a. Giao dịch bán			**758.354.174**	**758.354.174**
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	Mua xăng dầu	687.998.174	687.998.174
		Thuê văn phòng	64.800.000	64.800.000
		Cung cấp dịch vụ	5.556.000	5.556.000
b. Giao dịch mua			**1.634.786.023**	**1.634.786.023**
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.634.786.023	1.634.786.023
				0
c. Giao dịch khác			**0**	**0**
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	Nhận cổ tức		0
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Trả cổ tức		0

3.3. Số dư công nợ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư cuối kỳ
a. Số dư nợ phải trả		**846.397.304**
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	846.397.304
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	
b. Số dư nợ phải thu		**405.168.842**
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	405.168.842
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục. Công ty không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình trong tương lai gần.

6. Những thông tin khác

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	TP.Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Hồ Nguyễn Tú Anh	Nguyễn Văn Thắng